



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 590/2020/TB-CPC1HN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Trụ sở chính: Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243.3765503 Fax: 0243.3765504

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Nam Thắng

Địa chỉ : Số 11 ngách 49/6 phố Hoàng Đạo Thành, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243.3765503 Fax: 0243.3765504

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 30/03/2021 tại địa chỉ: <https://cpc1hn.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: HĐQT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Nam Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC 1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10/11/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 121.717.820.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi một tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Lê Nam Thắng, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, số giấy chứng thực cá nhân số 011663647 được cấp ngày 15/11/2012 bởi Công an Thành phố Hà Nội. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số nhà 11, ngách 49/6, Phố Hoàng Đạo Thành, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Ông: Lê Nam Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Ông: Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Ông: Vũ Văn Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Ông: Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024

Ban Tổng Giám đốc

Ông: Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà: Trần Thụy Khanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Bà: Trương Thị Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024
Bà: Trần Thị Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020 cho nhiệm kỳ 2020-2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

T.M. Ban Lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng quản trị
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
CPC1 HÀ NỘI

Lê Nam Thắng





Số: 321/BCKT/TC-NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được lập ngày 29/03/2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22/06/2020.



NGUYỄN SƠN THANH

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0591-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

LÊ THUY DƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2879-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.217.943.922	234.275.958.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.471.533.262	10.656.775.906
1. Tiền	111		13.471.533.262	10.656.775.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.071.288.819	127.404.827.838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	146.466.585.835	116.268.706.051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	14.681.455.143	7.453.808.474
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2.338.218.435	3.818.029.214
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(414.970.594)	(135.715.901)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	94.652.750.594	88.768.953.098
1. Hàng tồn kho	141		94.652.750.594	88.768.953.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.022.371.247	7.445.401.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	1.716.961.715	1.601.320.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.811.420	5.299.594.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.164.598.112	544.486.840
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.484.536.421	263.600.897.599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.168.112.733	1.932.009.209
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	2.168.112.733	1.932.009.209
II. Tài sản cố định	220		242.155.056.528	253.297.744.634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	225.943.739.488	236.636.113.230
- Nguyên giá	222		334.706.472.794	315.914.023.518
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(108.762.733.306)	(79.277.910.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	16.211.317.040	16.661.631.404
- Nguyên giá	228		20.260.434.763	20.260.434.763
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.049.117.723)	(3.598.803.359)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132.000.000	620.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	132.000.000	620.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.029.367.160	7.751.143.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	15.029.367.160	7.751.143.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		533.702.480.343	497.876.856.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

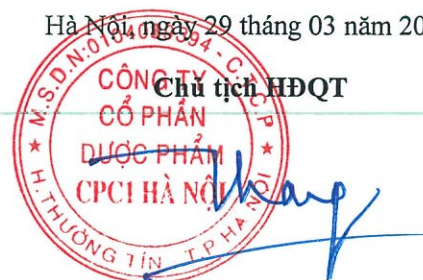
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.107.958.956	215.339.078.270
I. Nợ ngắn hạn	310		129.987.224.956	159.724.161.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.543.974.095	28.339.762.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.303.790.318	4.239.491.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.601.349.796	4.653.441.545
4. Phải trả người lao động	314		20.458.588.754	25.607.274.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.300.168.687	2.326.228.688
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	15.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	940.602.131	2.687.395.423
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	66.567.616.000	88.041.602.011
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.271.135.175	3.813.214.978
II. Nợ dài hạn	330		44.120.734.000	55.614.917.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	130.000.000	62.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	40.690.734.000	55.552.417.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.300.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		359.594.521.387	282.537.778.121
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	360.189.392.187	281.225.778.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.717.820.000	121.717.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.473.000.000	5.473.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.984.939.613	19.466.901.891
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		190.013.632.574	134.568.056.230
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.803.032.931	40.495.905.341
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		97.210.599.643	94.072.150.889
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(594.870.800)	1.312.000.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	(594.870.800)	1.312.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		533.702.480.343	497.876.856.391

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Lê Nam Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	520.345.171.072	445.732.830.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.896.413.585	1.487.032.706
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		518.448.757.487	444.245.797.754
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	250.374.579.208	199.901.902.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		268.074.178.279	244.343.895.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	817.341.252	1.802.890.394
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	12.158.311.345	12.046.401.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.894.235.686	11.477.191.870
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	125.087.688.672	86.785.099.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	24.929.846.867	32.746.929.794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		106.715.672.647	114.568.355.503
11. Thu nhập khác	31	VI.08	326.492.520	838.420.246
12. Chi phí khác	32	VI.09	993.091.596	2.747.251.427
13. Lợi nhuận khác	40		(666.599.076)	(1.908.831.181)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106.049.073.571	112.659.524.322
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.838.473.928	18.587.373.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		97.210.599.643	94.072.150.889
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	7.742	7.030
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	5.807	7.030

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch HĐQT



Lê Nam Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	512.117.807.437	428.860.105.236
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(287.481.627.642)	(301.681.125.832)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(100.633.690.158)	(65.209.515.401)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.688.253.678)	(9.434.714.512)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.468.695.783)	(18.468.940.555)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.985.264.407	38.538.635.046
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.203.034.244)	(28.149.896.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.627.770.339	44.454.547.553
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.387.716.548)	(93.061.657.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	479.331.167	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.908.385.381)	(93.061.657.158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.029.898.652	157.109.613.523
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.415.567.663)	(95.911.979.260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.644.160.820)	(6.084.191.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.029.829.831)	55.113.443.263
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.689.555.127	6.506.333.658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.656.775.906	4.152.462.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	125.202.229	(2.020.744)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.471.533.262	10.656.775.906

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy



Lê Nam Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10/11/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 121.717.820.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi một tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, gồm có:
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học và kỹ thuật tự nhiên, loại trừ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm công nghệ sinh học;
 - Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên;
 - Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ;
 - Nghiên cứu và phát triển khoa học y khoa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà nội	Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc và thực phẩm chức năng
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 144-B2-2, đường Hoàng Thị Loan, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh thuốc và thực phẩm chức năng
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 26-28 đường Hàn Mạc Tử, P.Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và thực phẩm chức năng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có bản chất là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3- 7
Khác	3
Quyền khai thác và sử dụng hạ tầng kỹ thuật	45

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có bản chất là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động kinh doanh chính	Thuế suất
- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược	0%
- Hoạt động bán thuốc tân dược	5%
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng	10%

Thuế Xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp thuế theo thông báo của Hải Quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đáp ứng được điều kiện miễn, giảm thuế TNDN theo quy định tại điều 9 nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của chính phủ về Doanh nghiệp khoa học và Công nghệ do là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, theo giấy chứng nhận số 44/DNKHCN ngày 19 tháng 7 năm 2018.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2018, được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm theo quy định tại khoản 1, khoản 6 điều 15, khoản 1 điều 16 nghị định số 218/2013/NĐCP ngày 20/05/2019 của Chính phủ.

Theo quy định tại điều 12, nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019, doanh nghiệp KHCN không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế TNDN đối với năm tài chính không đáp ứng được điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của doanh nghiệp. Năm 2020, tỷ lệ doanh thu của sản phẩm hình thành từ Kết quả khoa học và công nghệ là 58,47% trên tổng doanh thu. Do đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	877.712.000		1.225.634.000	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.593.821.262		9.431.141.906	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	<u>13.471.533.262</u>		<u>10.656.775.906</u>	
2 . Phải thu khách hàng				
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	135.236.056.121		104.708.857.821	
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	11.784.916.727		11.934.792.247	
Các khách hàng khác	123.451.139.394		92.774.065.574	
b. Phải thu ngắn hạn bên liên quan	11.230.529.714		11.559.848.230	
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	4.730.265.567		6.797.416.494	
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	3.334.997.381		1.751.783.112	
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	3.165.266.766		3.010.648.624	
Cộng	<u>146.466.585.835</u>		<u>116.268.706.051</u>	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh	218.365.400		1.517.080.400	
Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.	1.389.280.380		969.554.257	
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam	615.748.396		327.299.466	
Rieckermann Services Limited	1.881.000.000		-	
Nhà cung cấp khác	10.577.060.967		4.639.874.351	
Cộng	<u>14.681.455.143</u>		<u>7.453.808.474</u>	
4 . Phải thu khác				
a. Phải thu ngắn hạn khác				
	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hàng ủy thác	42.676.447	-	-	-
Ứng trước tiền hàng ủy thác	126.920.820	-	2.340.279.226	-
Tạm ứng cho người lao động	1.046.603.466	-	787.680.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	876.376.019	-	500.344.508	-
Phải thu thuế GTGT hàng ủy thác	11.304.681	-	100.946.791	-
Phải thu ngắn hạn khác	234.337.002	-	88.778.689	-
Cộng	<u>2.338.218.435</u>		<u>3.818.029.214</u>	
b. Phải thu dài hạn khác				
	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	400.000.000		400.000.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1-Đặt cọc thuê văn phòng	400.000.000	-	400.000.000	-
Phải thu dài hạn tổ chức cá nhân khác	1.768.112.733		1.532.009.209	
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.768.112.733	-	1.532.009.209	-
Cộng	<u>2.168.112.733</u>		<u>1.932.009.209</u>	

5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khách hàng						
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	835.726.208	585.008.346	250.717.862	96.361.753	67.453.227	28.908.526
Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	250.568.123	125.284.062	125.284.062	169.985.150	84.992.575	84.992.575
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	20.128.100	6.038.430	14.089.670	31.164.000	9.349.200	21.814.800
Quá hạn trên 3 năm	24.879.000	-	24.879.000	-	-	-
Cộng	1.131.301.431	716.330.837	414.970.594	297.510.903	161.795.002	135.715.901

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	50.048.454.516	-	42.011.294.703	-
- Công cụ, dụng cụ	336.769.863	-	176.495.518	-
- Chi phí SXKD dở dang	310.219.562	-	-	-
- Thành phẩm	30.048.100.362	-	34.269.195.863	-
- Hàng hóa	13.909.206.291	-	12.311.967.014	-
Cộng	94.652.750.594	-	88.768.953.098	-

7 . Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1.716.961.715	1.601.320.120
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	582.972.508	907.514.847
Chi phí thuê văn phòng	737.750.000	650.000.000
Chi phí bảo hiểm	79.580.092	36.538.610
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	316.659.115	7.266.663
b) Dài hạn	15.029.367.160	7.751.143.756
Công cụ dụng cụ	7.755.357.616	5.837.682.007
Chi phí sửa chữa, bảo trì	6.961.530.478	1.704.711.749
Khác	312.479.066	208.750.000
Cộng	16.746.328.875	9.352.463.876

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	87.963.878.893	208.269.756.218	8.271.075.726	11.409.312.681	315.914.023.518
Số tăng trong năm	61.760.000	11.255.998.730	5.836.190.546	2.467.500.000	19.621.449.276
- <i>Mua trong năm</i>	61.760.000	11.255.998.730	5.836.190.546	2.467.500.000	19.621.449.276
Số giảm trong năm	-	829.000.000	-	-	829.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	829.000.000	-	-	829.000.000
Số dư cuối năm	88.025.638.893	218.696.754.948	14.107.266.272	13.876.812.681	334.706.472.794
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.105.667.195	56.271.815.395	2.560.488.738	5.339.938.960	79.277.910.288
Số tăng trong năm	2.600.381.835	24.564.925.323	1.764.956.781	1.051.736.206	29.982.000.145
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.600.381.835	24.564.925.323	1.764.956.781	1.051.736.206	29.982.000.145
- <i>Mua lại tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	497.177.127	-	-	497.177.127
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	497.177.127	-	-	497.177.127
Số dư cuối năm	17.706.049.030	80.339.563.591	4.325.445.519	6.391.675.166	108.762.733.306
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	72.858.211.698	151.997.940.823	5.710.586.988	6.069.373.721	236.636.113.230
Tại ngày cuối năm	70.319.589.863	138.357.191.357	9.781.820.753	7.485.137.515	225.943.739.488

Trong đó:

Tại ngày 31/12/2020, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty có giá trị còn lại là:

184.327.833.764 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyên khai thác và sử dụng hạ tầng kỹ thuật	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	20.260.434.763	20.260.434.763
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	20.260.434.763	20.260.434.763
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.598.803.359	3.598.803.359
Số tăng trong năm	450.314.364	450.314.364
- Khấu hao trong năm	450.314.364	450.314.364
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.049.117.723	4.049.117.723
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	16.661.631.404	16.661.631.404
Tại ngày cuối năm	16.211.317.040	16.211.317.040

(*) Tại ngày 31/12/2020, tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty có giá trị còn lại là: 16.211.317.040 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí mua tank pha chế	-	488.000.000
Chi phí mua Laf A thiết kế 3 Module	132.000.000	132.000.000
Cộng	132.000.000	620.000.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	21.186.517.707	21.186.517.707	20.123.012.627	20.123.012.627
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	3.257.448.694	3.257.448.694	3.202.590.448	3.202.590.448
Phải trả nhà cung cấp khác	17.929.069.013	17.929.069.013	16.920.422.179	16.920.422.179
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.357.456.388	1.357.456.388	8.216.750.117	8.216.750.117
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1	-	-	7.674.904.463	7.674.904.463
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1.357.456.388	1.357.456.388	541.845.654	541.845.654
Cộng	22.543.974.095	22.543.974.095	28.339.762.744	28.339.762.744

12 . Người mua trả tiền trước	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần dược phẩm Euphar	506.146.676	506.146.676	698.617.500	698.617.500
Công ty Cổ phần dược phẩm Việt Bô	-	-	1.286.588.612	1.286.588.612
Công ty TNHH Dược phẩm Biopha	1.587.730.080	1.587.730.080	-	-
Người mua trả tiền trước khác	4.209.913.562	4.209.913.562	2.254.285.547	2.254.285.547
Cộng	6.303.790.318	6.303.790.318	4.239.491.659	4.239.491.659

13 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	2.794.968.065	2.441.484.540	-	353.483.525
Thuế GTGT hàng NK	-	-	4.912.473.857	4.912.473.857	-	-
Thuế XNK	554.640	-	1.882.340.105	1.994.832.274	113.046.808	-
Thuế TNDN	-	3.578.670.551	8.838.473.928	13.468.695.783	1.051.551.304	-
Thuế TNCN	-	1.074.770.994	5.812.512.026	5.639.416.749	-	1.247.866.271
Tiền thuê đất	543.932.200	-	667.789.378	123.857.178	-	-
Các loại thuế khác, phí lệ phí	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	544.486.840	4.653.441.545	24.914.557.359	28.586.760.381	1.164.598.112	1.601.349.796

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
a, Chi phí phải trả ngắn hạn	2.335.595.360	1.386.658.299
Chi phí lãi vay phải trả các cá nhân khác	186.799.131	240.382.235
Thuế TNCN	777.392.051	930.386.264
Chi phí phải trả khác	1.321.406.178	165.891.800
Chi phí thuê văn phòng	49.998.000	49.998.000
b, Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan	964.573.327	939.570.389
Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan	964.573.327	939.570.389
Trong đó:		
<i>Bên liên quan là Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</i>	<i>606.705.714</i>	<i>617.084.095</i>
<i>Bà Lê Thị Kim Ánh</i>	<i>169.479.306</i>	<i>158.546.838</i>
<i>Bà Phùng Thanh Hương</i>	<i>120.051.482</i>	<i>104.714.207</i>
<i>Ông Nguyễn Tiến Lung</i>	<i>68.336.825</i>	<i>59.225.249</i>
Cộng	3.300.168.687	2.326.228.688

15 . Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
Tiền thuê văn phòng nhận trước	-	15.750.000
Cộng	-	15.750.000
16 . Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Phải trả ngắn hạn khác	940.602.131	2.687.395.423
Kinh phí công đoàn	280.302.196	136.402.053
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	406.441.103	70.293.619
Trong đó:		
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>24.730.000</i>	<i>8.500.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>381.711.103</i>	<i>61.793.619</i>
Phải trả hàng ủy thác	-	93.277.463
Khách hàng trả tiền trước hàng ủy thác	253.858.832	2.387.422.288
b. Phải trả dài hạn khác	130.000.000	62.500.000
Ký quỹ ký cược dài hạn	130.000.000	62.500.000
Cộng	1.070.602.131	2.749.895.423

17 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
a. Vay ngắn hạn	72.275.510.011	24.029.898.652	45.411.360.663	50.894.048.000
<i>Vay cá nhân (1)</i>	<i>68.606.702.000</i>	<i>3.750.000.000</i>	<i>23.644.394.000</i>	<i>48.712.308.000</i>
<i>Vay ngân hàng ngắn hạn (2)</i>	<i>3.668.808.011</i>	<i>20.279.898.652</i>	<i>21.766.966.663</i>	<i>2.181.740.000</i>
b. Vay dài hạn đến hạn trả (3)	15.766.092.000	15.841.683.000	15.934.207.000	15.673.568.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times city</i>	<i>15.460.092.000</i>	<i>15.371.683.000</i>	<i>15.523.207.000</i>	<i>15.308.568.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai</i>	<i>306.000.000</i>	<i>470.000.000</i>	<i>411.000.000</i>	<i>365.000.000</i>
c. Số có khả năng trả nợ	88.041.602.011	-	-	66.567.616.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>88.041.602.011</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>66.567.616.000</i>

(1) Chi tiết các khoản vay cá nhân

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2020	01/01/2020
Vay cá nhân các bên liên quan	VND	42.539.966.000	57.348.360.000
<i>Thành viên Hội đồng quản trị</i>	<i>VND</i>	<i>26.849.412.000</i>	<i>37.664.832.000</i>
<i>Các cổ đông lớn</i>	<i>VND</i>	<i>15.690.554.000</i>	<i>19.683.528.000</i>
Vay cá nhân khác	VND	6.172.342.000	11.258.342.000
Tổng cộng		48.712.308.000	68.606.702.000

Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 7,5%/ năm thời hạn vay tối thiểu 6 tháng đến dưới 1 năm.

(2) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times City (i)	VND	2.181.740.000	3.668.808.011
Tổng cộng		2.181.740.000	3.668.808.011

(i) Bao gồm:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu phòng giao dịch Times City theo kế ước nhận nợ số 324195959 ngày 08 tháng 12 năm 2020 căn cứ hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.1618.220620 ngày 30 tháng 6 năm 2020. Số tiền vay 50.000 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 3%/năm.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu phòng giao dịch Times City theo kế ước nhận nợ số 325232549 ngày 22 tháng 12 năm 2020 căn cứ hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.1618.220620/SĐBS-01 ngày 30 tháng 6 năm 2020. Số tiền vay 44.000 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 4%/năm.

(3) Vay dài hạn đến hạn trả được thuyết minh chi tiết theo hợp đồng vay tại mục "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" dưới đây.

18 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
a. Vay dài hạn	55.552.417.000	1.050.000.000	15.911.683.000	40.690.734.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times city(1)	55.397.417.000	-	15.371.683.000	40.025.734.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (2)	155.000.000	1.050.000.000	540.000.000	665.000.000
c. Số có khả năng trả nợ	55.552.417.000	-	-	40.690.734.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	55.552.417.000	-	-	40.690.734.000

(1) Bao gồm:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu phòng giao dịch Times City theo hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.161.010316 ngày 15 tháng 03 năm 2016 với số tiền vay 52.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư nhà máy dược, tái cấu trúc tài chính. Thời hạn vay 84 tháng. Khoản vay được thế chấp bằng Bất động sản của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu phòng giao dịch Times City theo kế ước nhận nợ số 01 ngày 13 tháng 05 năm 2016 căn cứ hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.637.120516 ngày 13 tháng 05 năm 2016. Số tiền vay 757.600.000 đồng. Mục đích thanh toán 80% giá trị hóa đơn số 0026714 ngày 12/05/2016 của Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất 8,5%/năm.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu phòng giao dịch Times City theo kế ước nhận nợ số 02 ngày 10 tháng 07 năm 2019 căn cứ hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.328.121217 ngày 20 tháng 12 năm 2017. Số tiền vay 8.500.000.000 đồng. Mục đích tài trợ đầu tư 01 hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15 theo Hợp đồng nhập khẩu số 460-15/W41 ngày 20 tháng 11 năm 2017.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HĐCVĐADT/NHCT136-CPC1 ngày 24 tháng 05 năm 2018. Số tiền vay 920.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư xe ô tô phục vụ việc đi lại cho cán bộ Công ty và mua 2 ô tô con 07 chỗ nhãn hiệu Isuzu, số loại MU-X. Thời hạn 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng 2 ô tô con 07 chỗ nhãn hiệu Isuzu, số loại MU-X.

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 01

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của các cổ đông	121.717.820.000	121.717.820.000
Cộng	121.717.820.000	121.717.820.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	121.717.820.000	121.717.820.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	121.717.820.000	121.717.820.000

19.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.171.782	12.171.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.171.782	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.171.782	12.171.782
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.171.782	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.171.782	12.171.782

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu

19.5. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đang phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 1706/2020/NQ-ĐHCD ngày 12/06/2020 như sau:

	Năm nay
Chia cổ tức	9.737.425.600
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	23.518.037.722
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.703.607.545
Trích quỹ dự phòng rủi ro tài chính	-
Thường ban điều hành	3.765.952.432
Thường Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	40.000.000
Cộng	41.765.023.299

20 . Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.312.000.000	470.023.441
Nguồn kinh phí được cấp	-	1.914.068.381
Chi sự nghiệp	(1.906.870.800)	(1.072.091.822)
Số cuối năm	(594.870.800)	1.312.000.000

21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
Ngoại tệ các loại USD	33.590,68	21.101,20
Ngoại tệ EUR	25.703,97	-
Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm trung ương CPC1 (*)	3.000.000	3.000.000

(*) Là loại cổ phiếu công ty đứng tên là nhà đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	513.066.132.527	434.796.254.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.279.038.545	10.936.575.803
Cộng	520.345.171.072	445.732.830.460

Trong đó Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (thuyết minh chi tiết tại VII.3.2)

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa cho bên liên quan	51.819.059.127	18.000.863.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.690.906.980	3.606.625.000
Cộng	54.509.966.107	21.607.488.530

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	1.896.413.585	1.487.032.706
Cộng	1.896.413.585	1.487.032.706

3 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	250.374.579.208	199.901.902.002
Cộng	250.374.579.208	199.901.902.002

4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	226.699.588	228.687.002
- Lãi ký quỹ	-	5.352.223
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	193.394.861	1.016.219.590
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	144.615.224	-
- Thu nhập từ cổ tức 2019 TW1 theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	252.631.579	552.631.579
Cộng	817.341.252	1.802.890.394

	Năm nay	Năm trước
5 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi tiền vay	11.894.235.686	11.477.191.870
Chiết khấu Thanh toán hàng bán	5.373.900	61.909.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	13.619.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	258.701.759	493.680.422
Cộng	12.158.311.345	12.046.401.034
6 . Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	67.576.564.006	50.584.287.299
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.834.818.733	1.314.787.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.840.808.292	1.563.844.253
Chi phí khuyến mại	5.595.433.159	2.988.102.345
Chi phí tư vấn giới thiệu khách hàng	22.152.780.776	14.529.079.408
Chi phí khác	26.087.283.706	15.804.998.551
Cộng	125.087.688.672	86.785.099.815
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	9.686.382.277	17.421.135.243
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.619.941.162	1.313.322.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.455.805.282	2.719.235.588
Thuế, phí, lệ phí	951.283.249	1.367.487.580
Dự phòng phải thu khó đòi	279.254.693	135.715.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài, khác	6.637.180.204	9.790.033.479
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.300.000.000	-
Cộng	24.929.846.867	32.746.929.794
8 . Thu nhập khác		
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	78.833.773	374.491.944
Thu thanh lý tài sản	140.000.000	-
Thu nhập khác	107.658.747	463.928.302
Cộng	326.492.520	838.420.246
9 . Chi phí khác		
Thuế bị phạt bị truy thu	21.334.606	1.244.683.358
Tiền thuê đất phải nộp	543.932.200	1.019.872.878
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	331.822.873	-
Phạt vi phạm hành chính	45.000.000	436.017.500
Chi phí khác	51.001.917	46.677.691
Cộng	993.091.596	2.747.251.427

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	106.049.073.571	112.659.524.322
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	351.372.427	2.377.880.505
- Các khoản điều chỉnh tăng	729.206.235	2.930.512.084
- Các khoản điều chỉnh giảm	(377.833.808)	(552.631.579)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	106.400.445.998	115.037.404.827
Tỷ lệ doanh thu hưởng ưu đãi thuế	58,47%	40,53%
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính hưởng ưu đãi (10%)	62.208.076.360	46.635.361.961
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính không hưởng ưu đãi (20%)	44.192.369.638	68.402.042.866
- Thu nhập khác	-	-
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	21.280.089.200	23.007.480.965
- Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác với thuế suất phổ thông (1)	6.220.807.636	4.663.536.196
- Thuế TNDN được miễn thuế (2)	6.220.807.636	4.663.536.196
- Thuế TNDN phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế 2018 (3)		4.906.964.860
- Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ (3)=(d)-(1)-(2)+(3)	8.838.473.928	18.587.373.433

11 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	97.210.599.643	94.072.150.889
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(2.972.317.989)	(8.509.559.976)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.703.607.544)
- Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(56.000.000)	(40.000.000)
- Thưởng khác	(2.916.317.989)	(3.765.952.432)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	94.238.281.654	85.562.590.913
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.171.782	12.171.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.742	7.030
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm 2021 (**)	4.057.260	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sau phát hành thêm	16.229.042	12.171.782
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.807	7.030

(*) Quỹ khen thưởng, quỹ thưởng ban điều hành, hội đồng quản trị ban kiểm soát năm 2020 được tạm tính bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành, hội đồng quản trị và ban kiểm soát theo kế hoạch năm 2020 đã được đưa ra tại nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 1706/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 12/06/2020.

(**) Theo Nghị quyết đại hội cổ đông bất thường năm 2020 số 2472/2020 ngày 16/10/2020 thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty dược phẩm CPC1 Hà Nội thêm 4.057.260 cổ phần, tương đương với 40.572.600.000 đồng. Thời gian chào bán dự kiến trong quý 4/2020. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2020 Công ty vẫn chưa thực hiện đợt chào bán này.

12 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.705.723.737	90.948.405.675
Chi phí nhân công	108.333.985.349	100.467.828.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.432.314.509	22.819.566.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.199.148.410	33.370.243.458
Chi phí khác bằng tiền	84.468.305.772	25.066.137.898
Cộng	362.139.477.777	272.672.182.914

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc	Hà Nội	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Cổ đông lớn
Lê Thị Kim Ánh	Hà Nội	Cổ đông lớn
Nguyễn Tiến Lung	Hà Nội	Cổ đông lớn
Lê Nam Thắng	Hà Nội	Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thanh Bình	Hà Nội	Cổ đông lớn, Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Phùng Thanh Hương	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Dược phẩm Medzavy	Hà Nội	Ông Lê Nam Thắng là thành viên của Hội đồng quản trị công ty
Công ty CP Upharma	Hà Nội	Ông Lê Nam Thắng là thành viên của Hội đồng quản trị công ty
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Hà Nội	Ông Nguyễn Thanh Bình là thành viên Ban Giám đốc của công ty
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	Hà Nội	Ông Nguyễn Thanh Bình là thành viên Ban Giám đốc của công ty

3.2. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**a. Giao dịch với thành viên chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt của đơn vị bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc.

TT	Nội dung giao dịch với thành viên chủ chốt	Năm nay
		VND
1	Vay tiền của bên liên quan	14.565.420.000
2	Gốc vay đã trả bên liên quan	3.750.000.000
3	Lãi vay phải trả bên liên quan	2.587.742.153
4	Lãi vay đã trả bên liên quan	2.598.120.534

Lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản phụ cấp	1.367.678.332	1.188.505.001
Thù lao HĐQT	171.000.000	108.000.000
Tiền Thưởng	2.680.185.000	1.062.000.000
Tổng	4.218.863.332	2.358.505.001

b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác của công ty bao gồm các cổ đông lớn, các bên liên quan khác

TT	Các bên liên quan	Năm nay
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1		
1	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho bên liên quan	19.766.888.621
2	Thu tiền cung cấp hàng hóa dịch vụ	21.834.039.548
3	Mua hàng hóa dịch vụ của bên liên quan	22.268.809.116
4	Thanh toán tiền cung cấp hàng hóa dịch vụ bên liên quan	29.943.713.579
5	Cổ tức thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh vào CPC1	252.631.579
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh		
1	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho bên liên quan	27.368.260.032
2	Thu tiền cung cấp hàng hóa dịch vụ	25.785.045.763
3	Mua hàng hóa dịch vụ của bên liên quan	11.590.938.934
4	Thanh toán tiền cung cấp hàng hóa dịch vụ bên liên quan	10.775.328.200
Công ty TNHH Dược phẩm VNP		
1	Cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho bên liên quan	12.239.698.951
2	Thu tiền cung cấp hàng hóa dịch vụ	12.085.080.809
Bà Lê Kim Ánh		
1	Trả tiền vay cho bên liên quan	2.112.974.000
2	Lãi vay phải trả bên liên quan	714.318.361
3	Lãi vay đã trả cho bên liên quan	703.385.893

Ông Nguyễn Tiến Lung		
1	Lãi vay phải trả bên liên quan	271.861.717
2	Lãi vay đã trả cho bên liên quan	262.750.141
Bà Phùng Thanh Hương		
1	Trả tiền vay cho bên liên quan	1.880.000.000
2	Lãi vay phải trả bên liên quan	479.897.124
3	Lãi vay đã trả cho các bên liên quan	464.559.849

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2020 được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.4, V.11, V.14 và V.17

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C chi nhánh Hà Nội.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

6 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt để ban hành vào ngày 29/03/2021.

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021



Chủ tịch HĐQT

Lê Nam Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121.717.820.000	5.473.000.000	3.344.557.000	836.140.000	65.965.242.210	197.336.759.210
Tăng vốn trong năm trước	-	-	16.122.344.891	-	94.072.150.889	110.194.495.780
<i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	94.072.150.889	94.072.150.889
<i>Phân loại lại các quỹ</i>	-	-	836.140.000	-	-	836.140.000
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	15.286.204.891	-	-	15.286.204.891
Giảm vốn năm trước	-	-	-	836.140.000	25.469.336.869	26.305.476.869
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	6.085.891.000	6.085.891.000
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	18.343.445.869	18.343.445.869
<i>Thường Hội đồng quản trị, ban kiểm soát</i>	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000
<i>Thường ban điều hành</i>	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Phân loại lại các quỹ</i>	-	-	-	836.140.000	-	836.140.000
Số dư cuối năm trước	121.717.820.000	5.473.000.000	19.466.901.891	-	134.568.056.230	281.225.778.121
Số dư đầu năm nay	121.717.820.000	5.473.000.000	19.466.901.891	-	134.568.056.230	281.225.778.121
Tăng vốn trong năm	-	-	23.518.037.722	-	97.210.599.643	120.728.637.365
<i>Lãi trong năm</i>	-	-	-	-	97.210.599.643	97.210.599.643
<i>Trích các quỹ</i>	-	-	23.518.037.722	-	-	23.518.037.722
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	41.765.023.299	41.765.023.299
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	9.737.425.600	9.737.425.600
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	31.987.597.699	31.987.597.699
<i>Thường Hội đồng quản trị, ban kiểm soát</i>	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000
Số dư cuối năm nay	121.717.820.000	5.473.000.000	42.984.939.613	-	190.013.632.574	360.189.392.187

Đơn vị tính: đồng